

**CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 30/06/2015 gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Thủy	Thành viên	
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2015

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 25, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2015



02 Huỳnh Khương Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84-8) 3910 5401 / Fax: (84-8) 3910 5402  
Hà Nội Branch: Room 1407, 137 Nguyễn Ngọc Vũ Building,  
Cầu Giấy Dist., Hà Nội City  
Tel: ( 84-4) 6285 9222 / Fax: (84-4) 6285 9111  
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số: 0108/2015/BCSX-KTV/HN

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Các cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 03 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TỬ - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>611.640.403.886</b>	<b>628.929.595.080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>226.000.328</b>	<b>876.602.038</b>
1. Tiền	111	V.1	226.000.328	876.602.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>10.480.000.000</b>	<b>10.480.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.480.000.000	10.480.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>215.577.367.260</b>	<b>214.469.246.735</b>
1. Phải thu khách hàng	131		140.138.143.929	131.050.673.051
2. Trả trước cho người bán	132		80.745.868.260	80.231.930.065
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.424.119.226	6.668.119.226
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(12.730.764.155)	(3.481.475.607)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>381.247.403.406</b>	<b>398.830.760.408</b>
1. Hàng tồn kho	141		381.247.403.406	398.830.760.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.109.632.892</b>	<b>4.272.985.899</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.605.405.545	3.807.540.837
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	504.227.347	465.445.062
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>91.812.927.401</b>	<b>139.935.664.925</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.219.145.505</b>	<b>139.085.345.287</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	61.502.099.384	65.834.054.677
- Nguyên giá	222		136.608.228.659	136.623.325.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.106.129.275)	(70.789.270.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	24.283.983.621	67.436.683.826
- Nguyên giá	228		24.283.983.621	67.436.683.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	5.433.062.500	5.814.606.784
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29.264.358</b>	<b>29.264.358</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	1.335.000.000	1.335.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.305.735.642)	(1.305.735.642)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>564.517.538</b>	<b>821.055.280</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	256.537.742	513.075.484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		307.979.796	307.979.796
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>703.453.331.287</b>	<b>768.865.260.005</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>611.198.074.319</b>	<b>627.041.667.786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>611.198.074.319</b>	<b>627.041.667.786</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	354.987.962.380	392.432.182.477
2. Phải trả người bán	312		107.168.436.787	111.640.455.085
3. Người mua trả tiền trước	313		3.009.585.281	2.165.142.186
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	105.863.939	114.358.122
5. Phải trả người lao động	315		1.425.345.470	1.294.876.840
6. Chi phí phải trả	316	V.13	74.536.348.307	51.751.919.568
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	69.719.712.815	67.387.058.168
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		244.819.340	255.675.340
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>92.255.256.968</b>	<b>141.823.592.219</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>92.255.256.968</b>	<b>141.823.592.219</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.980.000	119.999.980.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27.744.723.032)	21.823.612.219
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>703.453.331.287</b>	<b>768.865.260.005</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại USD		1.520,64	1529,9



**Nguyễn Tuấn Anh**  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2015

**Lê Thị Bích Thủy**  
Kế toán trưởng


**Võ Thị Bích Phượng**  
Lập biểu


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**MẪU B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>47.669.903.898</b>	<b>123.474.023.724</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	553.057.648
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>47.669.903.898</b>	<b>122.920.966.076</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53.845.713.530	95.851.493.142
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(6.175.809.632)</b>	<b>27.069.472.934</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	761.487.783	3.404.669.532
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.902.287.409	22.758.564.710
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.899.071.454	22.515.296.982
8. Chi phí bán hàng	24		461.128.229	1.637.724.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.692.490.646	5.558.590.911
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(42.470.228.133)</b>	<b>519.262.259</b>
11. Thu nhập khác	31		37.692.394.192	2.181.818.182
12. Chi phí khác	32		44.790.501.310	2.589.200.023
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.5</b>	<b>(7.098.107.118)</b>	<b>(407.381.841)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(49.568.335.251)</b>	<b>111.880.418</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	34.091.809
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(49.568.335.251)</b>	<b>77.788.609</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<b>VI.7</b>	<b>(4.131)</b>	<b>6</b>



  
Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2015

  
Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

  
Võ Thị Bích Phượng  
Lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**MẪU B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(49.568.335.251)</b>	<b>111.880.418</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	4.670.071.666	5.236.106.412
Các khoản dự phòng	03	9.249.288.548	358.570.505
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	6.207.738.426	(2.979.057.600)
Chi phí lãi vay	06	22.899.071.454	22.515.296.982
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</b>	<b>08</b>	<b>(6.542.165.157)</b>	<b>25.242.796.717</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9.438.056.066)	(55.624.145.895)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	17.583.357.002	4.052.766.494
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(753.210.971)	46.030.782.554
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(256.537.742)	443.979.820
Tiền lãi vay đã trả	13	(95.612.085)	(1.886.688.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(81.111.326)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.856.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>486.918.981</b>	<b>18.178.380.204</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(314.924.520)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	36.302.727.273	2.181.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.400.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.972.133	54.402.994
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>36.306.699.406</b>	<b>(8.478.703.344)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	37.545.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.444.220.097)	(47.270.345.010)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(37.444.220.097)</b>	<b>(9.725.345.010)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(650.601.710)</b>	<b>(25.668.150)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>876.602.038</b>	<b>1.636.192.317</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>226.000.328</b>	<b>1.610.524.167</b>



Nguyễn Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2015

Lê Thị Bích Thủy  
Kế toán trưởng

Võ Thị Bích Phượng  
Lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và Giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1600513044 ngày 11 tháng 04 năm 2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 15 tháng 05 năm 2012.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 119.999.980.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 370 người.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Chế biến thủy sản; Nuôi cá; Mua bán cá và thủy sản; Sản xuất thức ăn chăn nuôi; Chế biến mua bán nông sản; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Mua bán phân bón; Gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; Sản xuất thức ăn thủy sản; Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên đến ngày 18/05/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Theo đó Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 Công ty lựa chọn lập Báo cáo theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc năm 2015 sẽ được lập và trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC nêu trên.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

**5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

***Thuê tài chính***

Khi Công ty là bên cho thuê tài chính, Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Khi Công ty là bên đi thuê tài chính, Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**10. Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**16. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	56.575.994	350.018.866
Tiền gửi ngân hàng	169.424.334	526.583.172
<b>Cộng</b>	<b><u>226.000.328</u></b>	<b><u>876.602.038</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Cho vay các đối tượng khác</b>	-	-
Các hợp đồng cho vay tiền thời hạn 01 năm, lãi suất 1, 2% đến 1,5% /tháng. Lãi trả một lần sau khi hoàn vốn.	10.480.000.000	10.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>10.480.000.000</u></b>	<b><u>10.480.000.000</u></b>

**3. Phải thu khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lê Văn Lợi	47.530.950	47.530.950
Công ty cho thuê tài chính	69.405.276	69.405.276
Phải thu khác	7.307.183.000	6.551.183.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.424.119.226</u></b>	<b><u>6.668.119.226</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.823.939.316	6.513.380.611
Công cụ, dụng cụ	448.690.803	540.349.762
Chi phí SX, KD dở dang	213.103.819.263	223.883.073.631
Thành phẩm	160.870.954.024	167.893.956.404
Hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>381.247.403.406</u></b>	<b><u>398.830.760.408</u></b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	338.449.780	299.667.495
Tài sản thiếu chờ xử lý	165.777.567	165.777.567
<b>Cộng</b>	<b><u>504.227.347</u></b>	<b><u>465.445.062</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Trang thiết bị văn phòng</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>51.405.864.239</b>	<b>79.103.487.242</b>	<b>4.921.945.019</b>	<b>1.192.028.705</b>	<b>136.623.325.205</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>455.854.000</b>	-	-	<b>455.854.000</b>
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	455.854.000	-	-	455.854.000
Tặng khác					-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>470.950.546</b>	-	<b>470.950.546</b>
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	470.950.546	-	470.950.546
Chuyển sang CCDC					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.405.864.239</b>	<b>79.559.341.242</b>	<b>4.450.994.473</b>	<b>1.192.028.705</b>	<b>136.608.228.659</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>24.165.381.917</b>	<b>43.428.287.994</b>	<b>2.362.024.648</b>	<b>833.575.969</b>	<b>70.789.270.528</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>1.953.959.082</b>	<b>2.585.930.766</b>	<b>107.290.372</b>	<b>22.891.446</b>	<b>4.670.071.666</b>
Khấu hao trong kỳ	1.953.959.082	2.585.930.766	107.290.372	22.891.446	4.670.071.666
Tặng khác					-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	<b>353.212.919</b>	-	<b>353.212.919</b>
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	353.212.919	-	353.212.919
Chuyển sang CCDC					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.119.340.999</b>	<b>46.014.218.760</b>	<b>2.116.102.101</b>	<b>856.467.415</b>	<b>75.106.129.275</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>27.240.482.322</b>	<b>35.675.199.248</b>	<b>2.559.920.371</b>	<b>358.452.736</b>	<b>65.834.054.677</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>25.286.523.240</b>	<b>33.545.122.482</b>	<b>2.334.892.372</b>	<b>335.561.290</b>	<b>61.502.099.384</b>

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để mang đi thế chấp, cầm cố tại 30/06/2015 là: 15.264.066.190 đồng.

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2015 là: 11.010.833.796 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	67.436.683.826	67.436.683.826
Tăng trong kỳ	-	-
Mua trong kỳ		
Giảm trong kỳ	43.152.700.205	43.152.700.205
Thanh lý, nhượng bán	43.152.700.205	43.152.700.205
Số dư cuối kỳ	24.283.983.621	24.283.983.621
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	67.436.683.826	67.436.683.826
Tại ngày cuối kỳ	24.283.983.621	24.283.983.621

**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công trình khu nuôi cá	847.619.048	847.619.048
Công trình nhà máy tằm bột	678.155.967	678.155.967
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.488.004.966	3.445.509.328
Mua sắm tài sản cố định	-	411.830.000
Mở rộng nhà máy Đông Lạnh	217.052.148	217.052.148
Khác	202.230.371	214.440.293
<b>Cộng</b>	<b>5.433.062.500</b>	<b>5.814.606.784</b>

**9. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt	1.335.000.000	1.335.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.335.000.000</b>	<b>1.335.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Âu Việt, tổng số vốn góp là 1.335.000.000 đồng, chiếm 15% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Âu Việt.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	256.537.742	513.075.484
<b>Cộng</b>	<b>256.537.742</b>	<b>513.075.484</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang (i)	243.259.950.000	278.724.200.000
Ngân hàng NN&PTNT An Giang (ii)	28.950.000.000	29.050.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN An Giang (iii)	74.457.752.526	74.547.752.526
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (tên cũ là Ngân hàng Miền Tây) (iv)	5.219.798.727	5.259.800.999
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB Bank (v)	1.600.461.127	3.250.428.952
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (vi)	1.500.000.000	1.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>354.987.962.380</u></b>	<b><u>392.432.182.477</u></b>

(i): Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương An Giang theo Hợp đồng hạn mức số 201/2010/NHNT.AG ngày 15/6/2010 và các Hợp đồng cho vay từng lần (đính kèm hợp đồng 201/2010/NHNT.AG). Với mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất, nhà máy, văn phòng làm việc, máy móc.

(ii): Vay Ngân hàng NN&PTNT tỉnh An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 47/2013/HĐTD ngày 22/5/2013. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời gian vay tính theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ: ...Hình thức bảo đảm tiền vay là Quyền sở hữu công trình xây dựng, hàng tồn kho, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 47B/HĐTC ngày 22/5/2013.

(iii): Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng tín dụng Xuất khẩu áp dụng cho trường hợp vay từng lần. Thời gian vay là 161 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để thực hiện phương án kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra. Lãi suất vay theo từng Kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền trên đất của bên thứ ba và các tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv): Vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng (tên cũ là Ngân hàng Miền Tây) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 068/2010/HĐTD-DN.LX ngày 20/05/2010 và các hợp đồng sửa đổi cấp hạn mức tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là hàng hóa tồn kho cá thành phẩm.

(v): Vay theo Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB bank) theo Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 0015/HDDNT2-VIB621/11 ngày 16/03/2011 và các Phụ lục hợp đồng. Hạn mức 9 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh cá tra, basa fillet xuất khẩu. Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ. ... Hình thức bảo đảm là hàng tồn kho, dây chuyền sản xuất từ cá phế phẩm.

(vi) Đây là các khoản vay từ các cá nhân phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là dưới 12 tháng. Lãi suất từ 1% đến 1,2%/tháng.

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.467.990	24.467.990
Thuế thu nhập cá nhân	28.397.989	33.052.172
Thuế tài nguyên	17.408.000	21.248.000
Các loại thuế khác	35.589.960	35.589.960
<b>Cộng</b>	<b><u>105.863.939</u></b>	<b><u>114.358.122</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	74.525.504.277	51.722.044.908
Các khoản phải trả khác	10.844.030	29.874.660
<b>Cộng</b>	<b><u>74.536.348.307</u></b>	<b><u>51.751.919.568</u></b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	2.988.000	2.988.000
Bảo hiểm xã hội	561.973.337	435.344.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.154.751.478	66.948.725.267
<b>Cộng</b>	<b><u>69.719.712.815</u></b>	<b><u>67.387.058.168</u></b>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>119.999.980.000</b>	<b>36.820.474.874</b>	<b>156.820.454.874</b>
Tăng vốn			-
Lãi (lỗ) trong năm	-	(14.400.705.936)	(14.400.705.936)
Trích lập các quỹ	-		-
Giảm do điều chỉnh thuế	-		-
Chía cổ tức	-	-	-
Giảm khác		(596.156.719)	(596.156.719)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>119.999.980.000</b>	<b>21.823.612.219</b>	<b>141.823.592.219</b>
<b>NĂM NAY</b>			
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>119.999.980.000</b>	<b>21.823.612.219</b>	<b>141.823.592.219</b>
Tăng vốn		-	-
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	(49.568.335.251)	<b>(49.568.335.251)</b>
Tăng do trích lập quỹ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.999.980.000</b>	<b>(27.744.723.032)</b>	<b>92.255.256.968</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu thường	11.999.998	11.999.998
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**ĐVT: VND**

**1. Doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>47.669.903.898</b>	<b>123.474.023.724</b>
Trong đó: + Doanh thu bán hàng xuất khẩu	17.142.538.476	40.027.165.120
+ Doanh thu bán hàng nội địa	30.527.365.422	83.446.858.604
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>553.057.648</b>
+ Giảm giá hàng bán	-	553.057.648
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>47.669.903.898</b>	<b>122.920.966.076</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	17.142.538.476	39.474.107.472
+ Doanh thu thuần bán hàng nội địa	30.527.365.422	83.446.858.604

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu	14.577.610.093	35.631.075.362
Giá vốn của thành phẩm bán nội địa	39.268.103.437	60.220.417.780
<b>Cộng</b>	<b>53.845.713.530</b>	<b>95.851.493.142</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014</b>
	<b>đến 30/06/2015</b>	<b>đến 30/06/2014</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	759.972.133	3.386.439.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.515.650	18.230.091
<b>Total</b>	<b>761.487.783</b>	<b>3.404.669.532</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Chi phí lãi vay	22.899.071.454	22.515.296.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.215.955	243.267.728
<b>Total</b>	<b>22.902.287.409</b>	<b>22.758.564.710</b>

**5. Lợi nhuận khác**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>37.692.394.192</b>	<b>2.181.818.182</b>
Thanh lý TSCĐ	36.302.727.273	2.181.818.182
Thu nhập khác	1.389.666.919	
<b>Chi phí khác</b>	<b>44.790.501.310</b>	<b>2.589.200.023</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	43.270.437.832	2.589.200.023
Chi phí khác	1.520.063.478	
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(7.098.107.118)</b>	<b>(407.381.841)</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(49.568.335.251)</b>	<b>111.880.418</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>219.054.000</b>
Chi phí không được khấu trừ tính thuế	-	219.054.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(49.568.335.251)</b>	<b>330.934.418</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>72.805.572</b>
Giảm xuất khẩu	-	-
Giảm thuế TNDN phải nộp cho dự án chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái	-	38.713.763
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>34.091.809</b>

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 52121000085 của UBND Tỉnh An Giang ký ngày 10 tháng 10 năm 2007, đối với dự án Chế biến thức ăn thủy sản Việt Thái thì Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm và, miễn thuế TNDN 03 năm đầu, và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
<b>+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(49.568.335.251)</b>	<b>77.788.609</b>
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(49.568.335.251)	77.788.609
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	11.999.998	11.999.998
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(4.131)</b>	<b>6</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.681.694.864	30.439.074.650
Chi phí nhân công	12.171.921.695	8.644.934.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.670.071.666	5.236.106.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.608.097.312	4.659.493.927
Chi phí khác bằng tiền	533.733.275	177.770.702
<b>Cộng</b>	<b>35.665.518.812</b>	<b>49.157.380.206</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1.1 Số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Chính sách giá cả</b>
Nguyễn Tuấn Sĩ	Thành viên HĐQT	Phải trả	9.227.086.320	
Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	21.367.168.000	
Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn tiền	1.800.000.000	

**1.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Thu nhập của Ban Giám đốc	108.000.000	174.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	<b>108.000.000</b>	<b>174.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã gửi hồ sơ chống bán phá giá cá tra lên Bộ Thương Mại Hoa Kỳ (DOC) và đã có kết quả, tuy nhiên kết quả không như kỳ vọng. Vì vậy, Công ty tiếp tục kháng cáo lên Tòa Án Thương Mại Quốc tế Hoa Kỳ (CIT). Kết quả của sự kiện này được đánh giá là ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch kinh doanh sắp tới của Công ty, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu cá tra.

**4. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**4.1 Các loại công cụ tài chính**

	<b>ĐVT: VND</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.000.328	876.602.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.562.263.155	137.718.792.277
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000	10.480.000.000
Đầu tư dài hạn	29.264.358	29.264.358
Tài sản tài chính khác		-
<b>Cộng</b>	<b>158.297.527.841</b>	<b>149.104.658.673</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	354.987.962.380	392.432.182.477
Phải trả người bán và phải trả khác	176.888.149.602	179.027.513.253
Chi phí phải trả	74.536.348.307	51.751.919.568
<b>Cộng</b>	<b>606.412.460.289</b>	<b>623.211.615.298</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**4.2 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**4.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**4.4.1 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

**4.4.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**4.4.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**4.4.4 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.4.5 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phải sinh và tài sản tài chính phi phải sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	<i>ĐVT: VND</i> Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	354.987.962.380	-	354.987.962.380
Phải trả người bán và phải trả khác	176.888.149.602	-	176.888.149.602
Chi phí phải trả	74.536.348.307	-	74.536.348.307
<b>Cộng</b>	<b>606.412.460.289</b>	<b>-</b>	<b>606.412.460.289</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Các khoản vay	392.432.182.477	-	392.432.182.477
Phải trả người bán và phải trả khác	179.027.513.253	-	179.027.513.253
Chi phí phải trả	51.751.919.568	-	51.751.919.568
<b>Cộng</b>	<b>623.211.615.298</b>	<b>-</b>	<b>623.211.615.298</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.000.328	-	226.000.328
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.562.263.155	-	147.562.263.155
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000	-	10.480.000.000
Đầu tư dài hạn	-	29.264.358	29.264.358
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>158.268.263.483</b>	<b>29.264.358</b>	<b>158.297.527.841</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	876.602.038	-	876.602.038
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.718.792.277	-	137.718.792.277
Đầu tư ngắn hạn	10.480.000.000	-	10.480.000.000
Đầu tư dài hạn	-	29.264.358	29.264.358
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>149.075.394.315</b>	<b>29.264.358</b>	<b>149.104.658.673</b>

**5. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là sản xuất và gia công chế biến thủy sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản

**ĐVT: VND**

	<b>Hoạt động tiêu thụ nội địa</b>	<b>Hoạt động xuất khẩu</b>	<b>Tổng cộng toàn Công ty</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.527.365.422	17.142.538.476	47.669.903.898
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(39.663.765.648)	(14.643.076.111)	(54.306.841.759)
Chi phí không phân bổ	-	-	(13.692.490.646)
Doanh thu tài chính	-	-	761.487.783
Chi phí tài chính	-	-	(22.902.287.409)
Thu nhập khác	-	-	37.692.394.192
Chi phí khác	-	-	(44.790.501.310)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	<b>(49.568.335.251)</b>
Chi phí thuế	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	<b>(49.568.335.251)</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	121.397.915.859	18.740.228.070	140.138.143.929
Tài sản không phân bổ	-	-	549.596.668.773
Tổng tài sản	-	-	689.734.812.702
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	655.534.591.608
Tổng nợ phải trả	-	-	655.534.591.608

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác, các khoản nợ phải trả cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền theo khu vực địa lý.

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



**Nguyễn Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

An Giang, ngày 07 tháng 08 năm 2015

**Lê Thị Bích Thủy**  
**Kế toán trưởng**

**Võ Thị Bích Phượng**  
**Lập biểu**